

Dì'sān Kè : Nǐ shì nǎlǐ rén ?

Name :

Learn new words and phrases

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in Bahasa Melayu	Speak in Mandarin
lǎojiā	老家		
jiārén	家人		
jiāting zhǔfù	家庭主妇		
hùshì	护士		
shàngkè	上课		
shēngrì	生日		
chūshēng	出生		
huānyíng	欢迎		
jìnlái	进来		
shūfáng	书房		
chúfáng	厨房		
zuòfàn	做饭		
shuìjiào	睡觉		
zhěnsuǒ	诊所		
yínháng	银行		
kuàijìshī	会计师		
jīnglǐ	经理		